

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 251/2024/HNGĐ-ST
Ngày 19 - 7 - 2024
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hải

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Trần Văn Chánh

2/ Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Phương Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:
Bà Trần Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 1036/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 202/2024/QĐST - HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Anh Tuấn, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Số A, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số A, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông T1, bà T có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Trần Anh T2 trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Phương T tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn vào năm 2006, tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống vợ chồng sống với nhau thời gian đầu hạnh phúc. Nhưng đến năm 2015 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bà T có quan hệ tình cảm với người đàn ông tên là Lâm Quốc D (ở L, Đồng Nai). Sau khi ông phát hiện thì có khuyên nhủ và tha thứ cho bà T để vợ chồng cùng xây dựng

gia đình hạnh phúc. Tuy nhiên, năm 2020, bà **T** lại tái diễn quan hệ tình cảm với người đàn ông khác (ông không rõ họ tên địa chỉ, chỉ biết người đàn ông này ở **B**), ông đã khuyên nhủ và cho bà **T** cơ hội nhưng bà **T** không thay đổi. Khoảng giữa năm 2023, bà **T** thường xuyên đi ăn nhậu về muộn, khoảng 01 - 02 giờ khuya mới về mới về tới nhà, mỗi tuần diễn ra khoảng 2 đến 3 lần. Vợ chồng đã nhiều lần ngồi lại nói chuyện và tìm cách để hàn gắn nhưng không có kết quả, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, dẫn đến xung đột và không tôn trọng lẫn nhau, vợ chồng tuy sống chung nhà nhưng độc lập về kinh tế. Do vậy, đời sống chung của vợ chồng không hạnh phúc dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn và không thể tiếp tục sống chung với nhau được, nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà **T**.

Về con chung: Có 01 con chung, cháu **Trần Gia T3**, sinh ngày 05/02/2008. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà **Nguyễn Thị Phương T** thì ông đồng ý giao cháu **T3** cho bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, tạm thời ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Ông đồng ý nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Do ông bận không có thời gian để tham gia xét xử. Đề nghị Tòa án cho ông vắng mặt.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Phương T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, về tài sản chung, nợ chung, bà đồng ý với phần trình bày của ông **T2**.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Quá trình chung sống vợ chồng sống với nhau có mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông **T2** ghen tuông vô cớ, thi thoảng bà có đi ăn uống với bạn bè, đồng nghiệp về muộn thì ông **T2** la mắng và khóa cửa không cho bà vào nhà. Năm 2015 bà có nhắn tin cho ông **Lâm Quốc D** với nội dung đùa giỡn bạn bè chứ không có quan hệ tình cảm. Nay ông **T2** yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà thì bà không đồng ý, vì bà vẫn còn thương yêu ông **T2** và muốn gia đình đoàn tụ cùng nuôi dạy con chung.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu **Trần Gia T3**, sinh ngày 05/02/2008. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ông **T2** được ly hôn với bà thì bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung, tạm thời bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ chung, không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Do bà bận không tham gia phiên tòa được, đề nghị Tòa án cho bà vắng mặt tại các bước tiến hành tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Đảm bảo theo đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết tranh chấp: Cuộc sống vợ chồng giữa ông T2 và bà T đã phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông T2; Về con chung: Giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, tạm thời ông T2 không phải cấp dưỡng nuôi con; Tài sản chung: Tự thỏa thuận, nợ chung: không có, nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Ông T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:** Ông Trần Anh T2 khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với bà Nguyễn Thị Phương T hiện đang trú tại: Số A, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[2] **Về thủ tục tố tụng:** Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông T2, bà T. Ông T2, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] **Về quan hệ hôn nhân:**

[2.1] Ông T2, bà T tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2006 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào Điều 9 và Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

[2.3] Quá trình chung sống ông T2, bà T đều thừa nhận vợ chồng mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm sống, ghen tuông dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Ông T2 yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà T nhưng bà T không đồng ý vì bà vẫn còn tình cảm với ông T2. Theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, ông T2, bà T đều xác định vợ chồng có mâu thuẫn, là những tình tiết, sự kiện rõ ràng mà mọi người đều biết và được Tòa án thừa nhận thì không phải chứng minh.

Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa ông T2 và bà T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2015 thì đây là căn cứ để Tòa án cho ly hôn. Vì vậy, chấp nhận cho ông T2 được ly hôn với bà T.

[3] **Về con chung:** Bà T có nguyện vọng nuôi con chung, cháu **Trần Gia T3**, sinh ngày 05/02/2008 có nguyện vọng được ở với mẹ, ông **T2** đồng ý giao cháu **T3** cho bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng. Do vậy, giao cháu **T3** cho bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tạm thời ông **T2** không cấp dưỡng nuôi con.

[4] **Về tài sản chung:** Ông **T2**, bà **T** tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] **Về nợ chung:** Ông **T2**, bà **T4** không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] **Về án phí:** Ông **Trần Anh T2** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng các Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” của nguyên đơn ông **Trần Anh T2**. Ông **Trần Anh T2** được ly hôn với bà **Nguyễn Thị Phương T**.

2. Về con chung: Giao cháu **Trần Gia T3**, sinh ngày 05/02/2008 cho bà **Nguyễn Thị Phương T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Tạm thời ông **T2** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Không ai được ngăn cản quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung của ông **Trần Anh T2**.

Khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Ông **Trần Anh T2** phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông **T2** đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003402 ngày 17/4/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Ông **T2** đã nộp xong án phí.

5. Ông **Trần Văn T5**, bà **Nguyễn Thị Phương T** có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- Thi hành án DS thành phố Biên Hòa;
- UBND P. Thống Nhất, TP. Biên Hòa
(số ĐKKH 91 ngày 31/5/2006);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hải

